

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2022/DS-ST
Ngày: 28/7/2022
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Phúc.

2. Ông Lê Thành Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2021/TLST - DS ngày 20 tháng 01 năm 2021 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Tấn T – Luật sư, Văn phòng Luật sư Võ Tấn T – Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964.

Địa chỉ: 55F, khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Huỳnh Thị Thu T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chị Huỳnh Thị Mỹ X, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1989.

Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh Duy T ủy quyền cho bà Bạch Y tham gia tố tụng.

Các đương sự có mặt; chị Mỹ X có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Huỳnh Văn N trình bày:

Trước năm 1975 cô ruột của ông là bà Huỳnh Thị N có cho em ruột là bà Huỳnh Thị M (mẹ của bà Y) cất nhà gỗ ở trên phần đất có diện tích khoảng 300m² trong thửa đất 206, tờ bản đồ 17 tại xã P, huyện G. Theo thỏa thuận miệng thì bà N cho bà M ở đến hết đời của bà M. Đến năm 1990, bà N cho ông trọn thửa đất 206 này và ông vẫn đồng ý cho bà M tiếp tục ở trên đất như lời hứa của bà N. Năm 1998, ông được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 206, tờ 17 tại xã P, huyện G. Năm 2018 bà M chết, con là bà Y cùng hai người con của bà Y là anh T và chị H vẫn ở trong căn nhà của bà M để lại. Nhiều lần ông yêu cầu di dời nhà trả đất nhưng mẹ con bà Y không đồng ý.

Do đó ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình bà Y di dời nhà trả lại cho ông phần đất có diện tích khoảng 300m² thuộc thửa 206, tờ bản đồ 17 tại xã P, huyện G. Ông đồng ý hỗ trợ cho bà Y 10.000.000 đồng chi phí di dời nhà.

Tuy nhiên, sau khi có kết quả đo đạc thực tế theo sự chỉ đo của ông thì diện tích cụ thể là 435.2m² nên ông khởi kiện bổ sung, yêu cầu gia đình bà Y di dời nhà, trả lại cho ông 435.2m² thuộc thửa 206, tờ bản đồ 17 tại xã P, huyện G. Ông đồng ý hỗ trợ cho bà Y 10.000.000 đồng chi phí di dời nhà. Đối với các cây trồng trên đất do bà Y trồng ông đồng ý bồi thường theo biên bản định giá ngày 18/11/2021.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch Y trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp của di ruột của bà là Huỳnh Thị N cho mẹ bà là Huỳnh Thị M ở từ trước năm 1975. Lúc đó cho luôn chứ không phải cho ở hết đời của bà M, việc cho đất này không có làm giấy tờ. Mẹ bà đã cất nhà gỗ ở ổn định từ trước năm 1975 đến khi mẹ bà chết thì bà và các con tiếp tục ở trên đất này cho đến nay. Lúc mẹ bà và bà N còn sống thì không có ai tranh chấp.

Quá trình sử dụng đất bà M và gia đình bà không có đăng ký kê khai và cũng không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hàng năm bà vẫn đóng thuế đầy đủ. Hiện tại bà đang sử dụng khoảng 800m² chứ không phải 300m² như ông N trình bày. Đến năm 2018, khi ông N khởi kiện thì bà mới biết ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất này. Gia đình bà sử dụng ổn định nên nay bà không đồng ý di dời nhà trả đất theo yêu cầu của ông N. Ngoài phần đất đang tranh chấp ra thì bà không có bất kỳ thửa đất nào khác (kể cả ở xã P hay bất kỳ địa phương nào).

Ngày đo đạc, định giá bà có chỉ đo phần diện tích đất bà đang sử dụng là 770,8m² thuộc thửa 206, tờ bản đồ 17. Tuy nhiên, bà có chỉ qua thửa đất 19 là 4,8m² và thửa 361 là 48.7m². Do đó, bà có yêu cầu phản tố, bà yêu cầu ông N phải công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho bà phần diện tích đất từ trước đến nay bà đã sử dụng (sau khi trừ đi phần diện tích đất bà đã chỉ qua của thửa 19 và 361) là

717,3m² thuộc thửa 206, tờ bản đồ 17. Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Bà từ chối nhận 10.000.000đ tiền hỗ trợ chi phí di dời nhà và tiền bồi thường giá trị cây trồng của ông N. Nếu yêu cầu của ông N được chấp nhận bà tự di dời nhà, cây trồng. Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông N.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thu T trình bày:

Bà là vợ của ông N, thửa đất đang tranh chấp giữa ông N và bà Y là của cô chồng bà là Huỳnh Thị N đã có di chúc để lại cho chồng bà là ông N. Chồng bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N đã hứa cho bà M ở đến hết đời. Nay bà M đã chết nên ông N yêu cầu gia đình bà Y di dời nhà trả đất là đúng. Bà hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của ông N.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Chị chung sống cùng mẹ là bà Y trên phần đất tranh chấp từ nhỏ đến nay. Nguồn gốc đất này là của bà ngoại chị, sau khi bà ngoại chết, gia đình chị tiếp tục quản lý, sử dụng. Do đó, chị không đồng ý di dời nhà trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn. Chị hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của mẹ chị là bà Y.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Huỳnh Thị N, bà N cho bà Huỳnh Thị M ở tạm, không cho luôn quyền sử dụng đất. Sau đó, bà N cho ông N trón thửa đất 206, tờ 17 này nên ông N đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998. Thời điểm này bà M còn sống, bà Mi cũng không có ý kiến gì. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là đúng pháp luật. Bà Y phản tố cho rằng việc ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo di chúc nhưng trong di chúc không đề cập đến diện tích đất bà Y sử dụng. Yêu cầu này của bà Y là không đúng bởi ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở đăng ký kê khai do có quá trình sử dụng đất chứ không theo di chúc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Y.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Giữa ông N và bà Y đã thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của bà N đã cho bà M sử dụng từ trước năm 1975 đến nay. Thời điểm bà N cho bà M sử dụng thì bà N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1998 ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lúc này đã có nhà của bà M và bà Y trên thửa đất. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là không đúng theo quy định của pháp luật. Do gia đình bà Y đã có thời gian dài quản lý, sử dụng đất ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Y.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông N, bà T đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà Y và chị H không tham gia phiên tòa ngày 12/7/2022, như vậy bà Y và chị H

không tuân thủ và thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn N về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch Y, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Nguyễn Duy T và chị Nguyễn Thị Thanh H di dời nhà trả cho ông N phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 435.2m² thuộc thửa 206f, tờ bản đồ 17 tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Y. Bà Y, anh T và chị H được sử dụng phần đất đo đạc thực tế có diện tích 435.2m² CLN, thửa 206f, tờ bản đồ 17 tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng quyền sử dụng đất cho bà Y, anh T và chị H khi có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Huỳnh Thị Mỹ X có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Giữa ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Bạch Y trình bày thống nhất về nguồn gốc đất là của bà Huỳnh Thị N. Tuy nhiên, ông N thì cho rằng lúc còn sống bà N chỉ cho em ruột là bà Huỳnh Thị M cất nhà ở trên đất đến hết đời bà M. Bà Y thì cho rằng bà N đã cho mẹ bà là bà M sử dụng đất vĩnh viễn phần đất qua đo đạc thực tế là 717,3m² thuộc thửa 206f, tờ bản đồ 17 tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất: Ông N cho rằng ông đã được bà N cho thửa đất 206, tờ bản đồ 17 tại xã P, huyện G (trong có phần diện tích 435.2m² đang tranh chấp). Căn cứ ông N khởi kiện là “Giấy chúc ngôn” của bà N lập ngày 30/9/1989. Qua kết quả thu thập chứng cứ thể hiện phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà N. Lúc còn sống, bà N có cho em ruột là Huỳnh Thị M cất nhà ở trên một phần diện tích đất. Từ sau khi bà M cất nhà ở thì bà N và bà M đều sử dụng ổn định, không phát sinh tranh chấp. Năm 1989, bà Nh có lập “giấy chúc ngôn” phân chia đất ở xã P, huyện G cho ông N. Năm 1998, ông N đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, thời điểm này gia đình bà Y đã quản lý, sử dụng và cất nhà ở trên một phần diện tích của thửa đất. Từ trước năm 1975, bà N và bà M đã cất nhà ở chung trên phần đất này. Sau đó, bà N cho bà M cất nhà ra ở riêng cạnh nhà bà N. Lúc này ông N ở chung nhà với bà N, bà Y ở chung nhà với bà M, không ai tranh chấp. Theo thông tin thu thập được từ những người sống lâu năm ở địa phương thì bà N đã cho em ruột là bà M sử dụng vĩnh viễn phần diện tích đất bà M cất nhà ở từ trước năm 1975. Đồng thời, chính

ông N và bà Y cũng thống nhất bà M đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp này từ trước năm 1975 đến nay. Vào năm 1989, khi bà N làm giấy chúc ngôn và đến năm 1998, khi ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trên thửa đất 206, tờ bản đồ 17 này đã có căn nhà của bà M và gia đình bà M, bà Y đã sinh sống ổn định từ trước năm 1975. Thời điểm này, bà N lập giấy chúc ngôn thì bà N chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những tài liệu chứng cứ thu thập được cũng phù hợp với lời trình bày của bà Y. Thời điểm ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình bà Y vẫn sống trên đất nhưng không có ý kiến của gia đình bà Y về việc cấp giấy chứng nhận cho ông N. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật đất đai năm 1993 “*Người sử dụng đất ổn định, được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do đó, không có cơ sở xác định phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông N. Tại Điều 166 Bộ luật Dân sự quy định: Quyền đòi lại tài sản

“1. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản... không có căn cứ pháp luật”.

Mặc dù ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là không đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, ông N căn cứ vào việc ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 đối với thửa đất số 3851, 3852, 3853, 3869, 3870, tờ bản đồ 01 (thửa mới là thửa 206 tờ bản đồ số 17) để yêu cầu bà Y di dời nhà trả lại 435.2m² là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bà Y: Từ những tài liệu, chứng cứ thu thập đều thể hiện: Từ trước năm 1975 khi bà N còn sống, bà N đã cho bà M sử dụng phần đất tranh chấp và bà M đã cất nhà ở ổn định. Sau khi bà M chết thì bà Y và các con vẫn tiếp tục ở và canh tác phần đất tranh chấp này. Bà Y đã quản lý, sử dụng ổn định, có công sức tu bổ, cải tạo, giữ gìn đất. Tuy nhiên, do không hiểu biết về pháp luật nên bà M và cả bà Y đều không đăng ký kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, gia đình bà Y đã sử dụng đất ổn định, liên tục và ngay tình đến khi phát sinh tranh chấp là hơn 30 năm. Do đó, có đủ điều kiện xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu quy định tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự: “*Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn ... 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu...*”. Quá trình sử dụng gia đình bà Y có công tu bổ, giữ gìn, cải tạo và trồng cây trên đất. Ngoài phần đất tranh chấp gia đình bà Y cũng không còn phần đất nào khác. Vì vậy, việc bà Y có yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất này là có cơ sở để xem xét. Diện tích bà Y yêu cầu là 717.3m² thửa 206 tờ bản đồ số 17 gồm phần nhà chính, nhà sau, khoảng sân trước nhà và một khoảng đất trống phía trước sân. Tuy nhiên, qua xem xét thẩm định thấy rằng: hiện tại trong 435.2m² đất gồm có 01 căn nhà chính và 01 nhà sau, 01 giếng nước và phần đất xung quanh (có sân trước), phần đất này giáp với đường pê tông nên vẫn có đường đi và diện tích đất này vẫn đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của gia đình bà Y. Phần diện tích đất còn lại phía trước

nhà và sân bà Y là khoảng đất trống, phần diện tích đất này hiện ông N đang sử dụng, có trồng hoa màu. Do đó, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Y đối với phần đất có diện tích 435.2m² thuộc thửa 206f, tờ bản đồ 17.

[4] Về chi phí tố tụng là 4.069.000 đồng: Buộc ông N và bà Y mỗi người chịu ½ chi phí này (tương đương 2.034.500 đồng). Do ông N đã nộp tạm ứng nên bà Y phải trả lại số tiền này cho ông N.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông N và bà Y là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 166, Điều 236 của Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn N về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch Y và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Nguyễn Duy T và Nguyễn Thị Thanh H trả phần đất có diện tích 435.2m² thửa đất số 206f, tờ bản đồ số 17 tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch Y. Bà Nguyễn Thị Bạch Y, anh Nguyễn Duy T và chị Nguyễn Thị Thanh H được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 435.2m² thuộc thửa 206f, tờ bản đồ số 17 tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. Mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm. Đất có chiều dài các cạnh như sau: Cạnh 1-2 dài 10.71m; cạnh 2-3 dài 18.05m; cạnh 3-4 dài 17.66m; cạnh 4-5 dài 27.76m; cạnh 5-6 dài 12.00m; cạnh 6-1 dài 2.38m.

(Có Hồ sơ đo đạc kèm theo)

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Y, anh T và chị H khi có yêu cầu.

- Về chi phí tố tụng: Buộc bà Y, anh T và chị H phải trả cho ông N số tiền là 2.034.500 đồng (*hai triệu không trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm*) đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Bạch Y là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Thị Gấm

